

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(đã được soát xét)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	02-03
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	04-10
Báo cáo của Ngân hàng giám sát	11
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	12-13
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	14-48
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	14
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	15-16
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ	17
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	18-19
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	20-21
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	22-48

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital (“Quỹ”) trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

QUỸ

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở và hoạt động theo Giấy chứng nhận chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 16/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 03 năm 2014 và Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 04 năm 2014. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ tại: Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB là công ty con của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 71/GPĐC-UBCK cấp ngày 30 tháng 09 năm 2024.

BAN ĐẠI DIỆN VÀ BAN ĐIỀU HÀNH QUỸ

Các thành viên của Ban đại diện trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Văn Bé	Chủ tịch
Bà: Lê Hoàng Yên	Thành viên
Bà: Đào Thùy Dương	Thành viên
Bà: Đỗ Thị Thu Trang	Thành viên

Các thành viên của Ban điều hành Quỹ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Giang Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 26/06/2025)
Ông: Bạch Thế Phong	Giám đốc Đầu tư
Bà: Bùi Thị Trang Nhung	Giám đốc Đầu tư (Bổ nhiệm ngày 26/06/2025)

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100150619-073 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 09 năm 2003 thay đổi lần thứ 12 ngày 16 tháng 06 năm 2020 và Giấy phép hoạt động lưu ký chứng khoán số 510/QĐ-ĐKHĐLK ngày 01 tháng 08 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quyền và nghĩa vụ của ngân hàng giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ và pháp luật liên quan. Ngân hàng giám sát được chỉ định theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ lưu ký - giám sát số 01/2021/HĐLKGS/BIDV.HTH-MBCapital ngày 15 tháng 07 năm 2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Quỹ.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết rằng Quỹ tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31 tháng 12 năm 2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đó, chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm, trên cơ sở cam kết của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ

Lê Văn Bé

Chủ tịch Ban đại diện

Hà Nội, 29 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 . THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL

1.1 . Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu chính của Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital (“Quỹ”) là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

1.2 . Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính của Quỹ đã được soát xét, tính đến kỳ báo cáo, giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ tăng 54,66% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ tại đầu kỳ báo cáo; NAV trên 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ (“CCQ”) của Quỹ tăng 9,68% so với giá trị đầu kỳ báo cáo.

1.3 . Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư

Để đạt được mục tiêu đã đề ra, Quỹ sẽ sử dụng mô hình và chiến lược đầu tư giá trị, theo đó:

- Quỹ sẽ nhắm tới các doanh nghiệp được niêm yết trên sàn, có chính sách và có khả năng chi trả cổ tức tốt, có thị giá thấp hơn nhiều so với giá trị định giá theo các mô hình định lượng cơ bản;
- Quỹ hướng tới việc phân bổ danh mục với mục tiêu tối ưu hóa tỷ suất cổ tức kỳ vọng trên thị giá của toàn danh mục;
- Quỹ cũng hướng tới việc quản lý theo cơ chế minh bạch và chủ động, thông qua việc xây dựng hệ thống tiêu chí giới hạn của riêng mình và các hoạt động đánh giá định kỳ, chủ động của Hội đồng Đầu tư.

Lĩnh vực, ngành nghề dự kiến đầu tư

Với chiến lược đầu tư giá trị, cơ cấu danh mục đầu tư theo ngành nghề của Quỹ sẽ thay đổi theo thời gian tùy vào những biến động và cơ hội xuất hiện trên thị trường. Dự kiến lĩnh vực đầu tư của Quỹ sẽ tập trung vào nhưng không giới hạn ở những ngành nghề sau với tỷ trọng phân bổ theo các nhóm ngành không vượt quá những hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành. Các ngành nghề bao gồm:

- | | |
|----------------------------------|--------------------------------|
| - Ngân hàng - Dịch vụ tài chính; | - Hàng tiêu dùng; |
| - Thực phẩm - Nước giải khát; | - Bảo hiểm; |
| - Vật liệu - Khai khoáng; | - Hàng hóa công nghiệp; |
| - Cơ sở hạ tầng - Bất động sản; | - Dược phẩm; |
| - Tiện ích công cộng; | - Vận tải; |
| - Năng lượng; | - Dịch vụ; |
| - Bán lẻ; | - Dệt may - Thiết bị phụ tùng. |

Các loại tài sản được phép đầu tư

Các loại tài sản mà Quỹ được đầu tư bao gồm:

- Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, Chứng chỉ Quỹ đại chúng;
- Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành. Việc đầu tư vào các tài sản này phải đáp ứng các điều kiện sau:

- + Đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
- + Có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành.
- Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;
- Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

1.4 . Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở.

1.5 . Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Nhà đầu tư vào Quỹ có thể dễ dàng bán lại Chứng chỉ Quỹ cho Quỹ vào các ngày giao dịch định kỳ. Tuy nhiên, nếu Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ Quỹ trong thời gian ngắn sẽ chịu mức phí mua lại được quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ. Vì vậy, tùy thuộc vào thị trường, nhu cầu của Nhà đầu tư mà Nhà đầu tư có thể tự quyết định thời gian đầu tư vào Quỹ.

1.6 . Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được thành lập ngày 25 tháng 4 năm 2014 theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.7 . Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 80.681.510.300 VND, tương đương với 8.068.151,03 chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ là 197.147.493.031 VND.

1.8 . Chỉ số tham chiếu

Không áp dụng.

1.9 . Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ thực hiện chia lợi tức bằng tiền hoặc Chứng chỉ Quỹ. Tối thiểu mười lăm (15) ngày trước khi phân phối lợi tức, Công ty Quản lý Quỹ phải thông báo đến Nhà đầu tư bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc hoặc thư điện tử đã đăng ký. Thông báo phải bao gồm tối thiểu các nội dung theo quy định pháp luật.

Việc chi trả lợi tức quỹ bảo đảm nguyên tắc:

- Lợi tức phân phối cho Nhà đầu tư được lấy từ nguồn lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi Quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định pháp luật;
- Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quỹ cho Nhà đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và giá trị tài sản ròng Quỹ sau khi chi trả lợi tức phải không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ VND. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội Nhà đầu tư chấp thuận;
- Mức chi trả lợi tức phải phù hợp với chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ quy định tại Điều lệ Quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua;
- Trường hợp phân phối lợi tức bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét;

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB**QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**

Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội

Thông tin về hoạt động phân chia lợi nhuận của Quỹ đã thực hiện phải được cập nhật tại Bản cáo bạch sửa đổi, bổ sung.

1.10 . Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ

Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2 . SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG**2.1 . Cơ cấu tài sản của Quỹ**

	30/06/2025	30/06/2024	30/06/2023
	%	%	%
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	26,64%	23,92%	14,29%
2. Danh mục chứng khoán	72,73%	71,35%	85,26%
3. Tài sản khác	0,63%	4,73%	0,45%
	100%	100%	100%

2.2 . Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	ĐVT	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	VND	197.147.493.031	130.925.901.752	267.372.825.186
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	CCQ	8.068.151,03	6.130.032,52	14.783.575,96
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ	VND	24.435	21.358	18.086
Giá trị tài sản ròng cao nhất của một đơn vị CCQ trong kỳ	VND	24.435	22.034	18.271
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của một đơn vị CCQ trong kỳ	VND	19.865	18.382	15.682
Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	%	9,68%	16,18%	15,32%
- Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)		7,20%	12,18%	17,17%
- Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)		2,48%	4,00%	-1,85%
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ	%	2,43%	2,33%	1,96%
Tốc độ vòng quay danh mục	%	19,09%	35,60%	37,29%

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB**QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**

Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội

2.3 . Tăng trưởng qua các thời kỳ

<u>Giai đoạn</u>	<u>Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ</u> %	<u>Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm</u> %
1 năm đến thời điểm báo cáo	14,41%	14,41%
3 năm đến thời điểm báo cáo	41,87%	12,37%
Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo	151,35%	8,59%

2.4 . Tăng trưởng hàng kỳ

<u>Thời kỳ</u>	<u>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</u>
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	9,68%	16,18%	15,32%	-8,63%

3 . MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ**3.1 Tình hình kinh tế vĩ mô**

GDP sáu tháng đầu năm 2025 tăng 7,52% so với cùng kỳ năm trước, là mức cao nhất của sáu tháng đầu năm trong giai đoạn 2011-2025. Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,84%, đóng góp 5,59%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,33%, đóng góp 42,20%; khu vực dịch vụ tăng 8,14%, đóng góp 52,21.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) cả nước tháng 6.2025 tăng 0,48% so với tháng trước, và tăng 3.57% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 06 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 219.83 tỷ USD, tăng 16.1% so với cùng kỳ; kim ngạch nhập khẩu ước đạt 212.20 tỷ USD, tăng 17.9% so với cùng kỳ; cán cân thương mại xuất siêu ở mức 7.63 tỷ USD.

Đến hết tháng 6.2025, tỷ giá trung tâm USD/VND ở mức 25,052 đồng, tăng ~2.95% so với đầu năm.

3.2 Tình hình thị trường chứng khoán

VNINDEX tăng 5.30% trong quý II và tăng 8.63% từ đầu năm 2025. Đáng chú ý, VNINDEX đã tăng liên tục 25.7% từ đáy tháng 4. Các thông tin hỗ trợ cho đà tăng của thị trường bao gồm triển vọng đàm phán thương mại với Mỹ vẫn đang diễn ra tương đối khả quan. Các chính sách trong nước tiếp tục duy trì trạng thái nới lỏng để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.

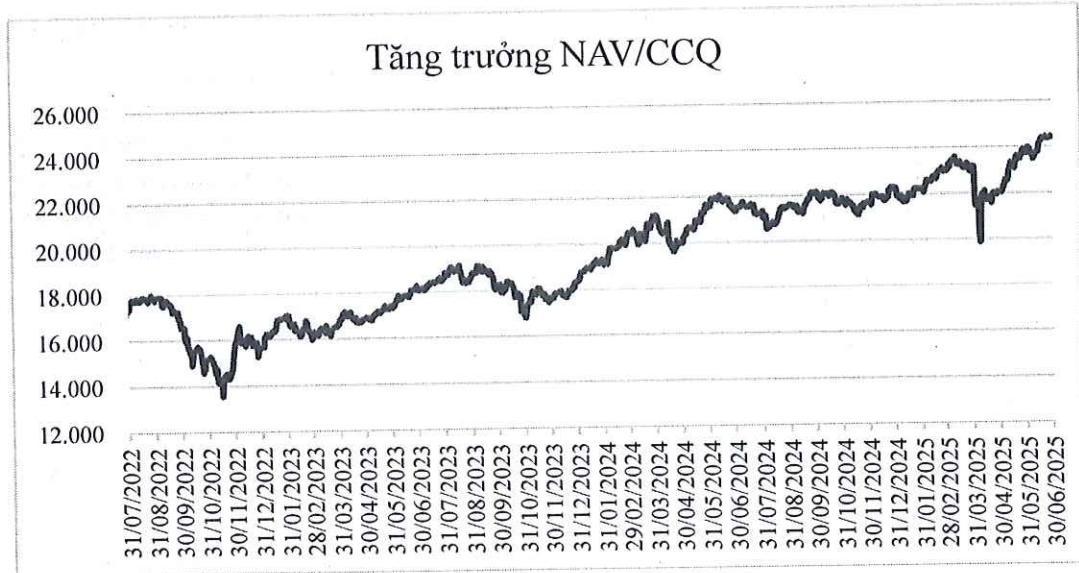
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB**QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**

Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội

4 . SỐ LIỆU CHI TIẾT HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**4.1 . Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ**

Chỉ tiêu	1 năm đến thời	3 năm đến thời	Từ thời điểm
	điểm báo cáo	điểm báo cáo	thành lập đến
	%	%	thời điểm báo cáo
			%
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	3,92%	9,70%	99,63%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	10,49%	32,18%	51,72%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	14,41%	41,87%	151,35%
Tăng trưởng hàng năm (%) /1 đơn vị CCQ	14,41%	12,37%	8,59%

Biểu đồ tăng trưởng giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị Chứng chỉ quỹ hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất như sau:

**Thay đổi giá trị tài sản ròng**

	30/06/2025	30/06/2024	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	197.147.493.031	130.925.901.752	50,58%
Giá trị tài sản ròng/ 1 đơn vị CCQ	24.435	21.358	14,41%

4.2 . Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị CCQ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	11.229	2.421.685,23	30,02%
Từ 5.000 đến 10.000	110	772.518,35	9,57%
Từ trên 10.000 đến 50.000	78	1.536.989,52	19,05%
Từ trên 50.000 đến 500.000	11	1.214.549,53	15,05%
Trên 500.000	3	2.122.408,40	26,31%
	11.431	8.068.151,03	100%

5 . THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Trong Quý III năm 2025, kết quả thỏa thuận thương mại với Mỹ nhiều khả năng vẫn sẽ là thông tin chính dẫn dắt thị trường. Hiện tại, thị trường đang phản ánh kì vọng một thỏa thuận thương mại ở mức tích cực, tuy nhiên chi tiết cụ thể về các mức thuế vẫn chưa được công bố và vẫn tiềm ẩn rủi ro tác động tiêu cực lên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, nhìn chung dòng tiền trên thị trường đang dần được kích hoạt trong khi chứng khoán vẫn đang là kênh đầu tư có mức độ tăng giá thuộc loại thấp tại Việt Nam. Theo đó, thị trường vẫn sẽ tiếp tục xu hướng tăng trưởng dài hạn và các nhịp rung lắc khi xảy ra vẫn là cơ hội tốt để tiếp tục tích lũy thêm các cổ phiếu chất lượng, triển vọng kinh doanh bền vững và định giá hợp lý.

6 . THÔNG TIN KHÁC

Đội ngũ quản lý quỹ

Ông Bạch Thế Phong
Giám đốc Đầu tư

Ông Bạch Thế Phong có hơn 11 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán. Gia nhập Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB vào năm 2015, ông từng đảm nhiệm vị trí Trưởng Bộ phận Tư vấn Đầu tư. Ông Phong là thành viên Hiệp hội CFA (CFA Charter Holder), thành viên của cộng đồng CFA Singapore từ năm 2019.

Bà Bùi Thị Trang Nhung
Giám đốc Đầu tư

Bà Bùi Thị Trang Nhung có trên 08 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán. Gia nhập Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ MB từ năm 2015 với vị trí chuyên viên phân tích đầu tư cao cấp và trợ lý quản lý danh mục đầu tư, hiện bà Nhung phụ trách hoạch định, đề xuất chiến lược và giải pháp đầu tư. Bà Nhung là thành viên hiệp hội các nhà đầu tư phân tích tài chính (CFA Charter Holder) từ năm 2019.

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ đầu tư MB

Ông Chu Hồng Kiên
Tổng Giám đốc

Ông Chu Hồng Kiên có hơn 12 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng. Trước khi gia nhập Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB, ông Kiên từng là Giám đốc Chi nhánh Thủ Đức - Ngân hàng TMCP Quân đội.

Ông Giang Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc

Ông Giang Trung Kiên có trên 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng - Đầu tư. Trước khi gia nhập Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB trong vai trò Giám đốc Phân tích, ông Kiên là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và chuyên viên cao cấp phòng Dự án của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Ông Kiên có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Deakin (Melbourne, Australia) và chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Ban Đại diện Quỹ

Ông Lê Văn Bé
Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ

Ông Lê Văn Bé là một trong những sáng lập viên của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB") và nguyên là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Ông cũng nguyên là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB từ năm 2006 đến năm 2012. Với hơn 31 năm kinh nghiệm và am hiểu sâu sắc lĩnh vực tài chính ngân hàng và đầu tư tại Việt Nam, ông Bé đã góp công lớn trong việc xây dựng MB trở thành một trong những ngân hàng thương mại cổ phần hàng đầu Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB
QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL

Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội

Bà Lê Hoàng Yến
Thành viên Ban Đại diện
Quỹ

Bà Lê Hoàng Yến có hơn 26 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kế toán, tài chính. Bà Yến đã từng có thời gian làm việc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và công tác tại Phòng Tài chính, Kế toán và phòng Treasury của Ngân hàng ING (Hà Lan). Bà Yến hiện đang phụ trách tài chính, vốn và nguồn vốn tại Công ty NTT Việt Nam (là một công ty thuộc tập đoàn NTT của Nhật Bản). Bà Yến đã trở thành thành viên của Hiệp hội kế toán Công chứng Anh (ACCA) vào tháng 3 năm 2012.

Bà Đào Thùy Dương
Thành viên Ban Đại diện
Quỹ

Bà Đào Thùy Dương có trên 12 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng. Bà Dương hiện đang là Trưởng Bộ phận Đầu tư Công ty Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas. Trước đó, bà Dương từng làm việc cho KPMG và Ngân hàng Quân đội (MB). Bà Dương tốt nghiệp Đại học La Trobe, chuyên ngành Phân tích tài chính.

Bà Đỗ Thị Thu Trang
Thành viên Ban Đại diện
Quỹ

Bà Đỗ Thị Thu Trang tốt nghiệp Cử nhân Luật học và Thạc sỹ Luật kinh tế tại Đại học Luật Hà Nội. Bà Trang từng đảm nhiệm công việc tư vấn pháp lý nội bộ; tư vấn về hoạt động đầu tư, giao dịch trên thị trường vốn; quản lý hoạt động pháp chế và tuân thủ tại các tổ chức như Ngân hàng TMCP Quân Đội, Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT, Công ty TNHH Tư vấn TekLaw, Công ty TNHH Tài chính MB Shinsei.



Giang Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB
Hà Nội, 29 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ đầu tư giá trị MB Capital cho kỳ tài chính bán niên năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025. Với sự hiểu biết của chúng tôi trong kỳ tài chính Quỹ đầu tư giá trị MB Capital (“Quỹ”) đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan. Tại một số thời điểm cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ có phát sinh sai lệch so Điều lệ quỹ và Bản cáo bạch, cụ thể như sau:
 - Tại các kỳ xác định giá trị tài sản ròng từ ngày từ ngày 24/03/2025 đến ngày 20/04/2025 và từ ngày 23/04/2025 đến ngày 26/05/2025, tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của quỹ, chưa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 4 điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã được điều chỉnh để đáp ứng các hạn mức đầu tư và các sai lệch tại các kỳ nêu trên đều được khắc phục trong thời hạn được phép theo quy định Khoản 6, Khoản 7, Điều 24 Thông tư 98/2020/TT-BTC.
- c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Việc phát hành và giao dịch Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- e) Trong kỳ, quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận. *✓*

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2025

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

(Ký, ghi rõ họ tên)

Vũ Minh Hồng

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

Số: 290725.006/BCTC.KT7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Nhà đầu tư và Ban Đại diện
Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được lập ngày 29 tháng 07 năm 2025, từ trang 14 đến trang 48, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2025; Báo cáo thu nhập giữa niên độ, Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ, Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB là Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC 



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, 29 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025	Từ 01/01/2024
			đến 30/06/2025	đến 30/06/2024
			VND	VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		17.006.931.547	27.242.949.499
02	1.1 Cổ tức, trái tức được chia	3	2.296.813.200	2.640.851.259
03	1.2 Tiền lãi được nhận	4	165.406.247	57.578.911
04	1.3 Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư	5	2.923.447.792	4.473.296.221
05	1.4 Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	11.621.264.308	20.071.223.108
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		69.261.230	123.482.059
11	2.1 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	7	69.261.230	123.482.059
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		1.730.010.901	1.622.634.367
20.1	3.1 Phí quản lý quỹ mở		1.287.837.212	1.174.730.807
20.2	3.2 Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở		114.062.386	120.059.193
20.3	3.3 Phí dịch vụ giám sát		33.000.000	33.000.000
20.4	3.4 Phí dịch vụ quản trị quỹ mở		99.000.000	99.000.000
20.5	3.5 Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		79.200.000	79.200.000
20.8	3.6 Chi phí kiểm toán		27.273.985	26.950.000
0.10	3.7 Chi phí hoạt động khác	8	89.637.318	89.694.367
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		15.207.659.416	25.496.833.073
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
24.1	5.1 Thu nhập khác		-	-
24.2	5.2 Chi phí khác		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		15.207.659.416	25.496.833.073
31	6.1 Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện		3.586.395.108	5.425.609.965
32	6.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		11.621.264.308	20.071.223.108
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		15.207.659.416	25.496.833.073

Smai

Phạm Thị Thu Hương



Nguyễn Thị Sao Mai
 Người lập

Phạm Thị Thu Hương
 Phụ trách kế toán

Giang Trung Kiên
 Phó Tổng Giám đốc
 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB
 Hà Nội, 29 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	31/12/2024
			VND	VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	9	53.027.908.196	18.484.262.731
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		3.027.908.196	10.984.262.731
112	1.2 Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		50.000.000.000	7.500.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	10	144.739.394.900	118.868.792.800
121	2.1 Các khoản đầu tư		144.739.394.900	118.868.792.800
121	2.1.1 Các khoản đầu tư cổ phiếu		144.739.394.900	113.868.792.800
121	2.1.3 Tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng		-	5.000.000.000
130	3. Các khoản phải thu	11	1.253.735.283	878.013.699
131	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư		853.974.000	-
133	3.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		399.761.283	878.013.699
136	3.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		399.761.283	878.013.699
100	TỔNG TÀI SẢN		199.021.038.379	138.231.069.230
Mã số	NGUỒN VỐN			
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
313	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ và Công ty Quản lý quỹ	12	139.557.567	-
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		8.410.551	-
315	3. Phải trả tiền mua chứng khoán	12	-	10.261.198.680
316	4. Chi phí phải trả	13	73.732.871	27.500.000
317	5. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	14	1.333.605.779	208.072.373
318	6. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	15	19.066.839	52.123.708
319	7. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	16	299.171.741	213.922.161
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.873.545.348	10.762.816.922
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ	17	197.147.493.031	127.468.252.308
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư		80.681.510.300	57.215.914.300
412	1.1 Vốn góp phát hành		1.325.243.163.600	1.283.336.037.400
413	1.2 Vốn góp mua lại		(1.244.561.653.300)	(1.226.120.123.100)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		(4.545.140.790)	(35.551.126.097)
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	18	121.011.123.521	105.803.464.105
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		24.435	22.278

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	31/12/2024
			VND	VND
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		4.515.227.682	4.515.227.682
441	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ		-	-
442	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo		4.515.227.682	4.515.227.682

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2025	31/12/2024
004	1. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	22	8.068.151,03	5.721.591,43

Nguyễn Thị Sao Mai
Người lập

Phạm Thị Thu Hương
Phụ trách kế toán



Giang Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB
Hà Nội, 29 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

STT	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2025	Từ 01/01/2024
		đến 30/06/2025	đến 30/06/2024
		VND	VND
I.	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ	127.468.252.308	198.351.778.175
II.	Thay đổi NAV trong kỳ	15.207.659.416	25.496.833.073
	Trong đó:		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ	15.207.659.416	25.496.833.073
II.2	Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho nhà đầu tư trong kỳ	-	-
III.	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ (III=III.1-III.2)	54.471.581.307	(92.922.709.496)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ	96.712.664.307	40.998.344.188
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ	42.241.083.000	133.921.053.684
IV.	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (IV= I+II+III)	197.147.493.031	130.925.901.752

Nguyễn Thị Sao Mai
Người lập

Phạm Thị Thu Hương
Phụ trách kế toán



Giang Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB
Hà Nội, 29 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường tại	Tổng giá trị	Tỷ lệ trên
			ngày 30/06/2025		Tổng giá trị tài
			VND	VND	của Quỹ
					%
I	Cổ phiếu niêm yết và Upcom				
1	ACB	1.012.000	21.300	21.555.600.000	10,83%
2	CTG	120.031	41.900	5.029.298.900	2,53%
3	DXG	200.000	16.900	3.380.000.000	1,70%
4	HPG	378.000	22.700	8.580.600.000	4,31%
5	IJC	310.000	12.500	3.875.000.000	1,95%
6	PGC	346.712	13.800	4.784.625.600	2,40%
7	PLX	180.000	37.250	6.705.000.000	3,37%
8	PNJ	70.000	83.100	5.817.000.000	2,92%
9	QNS	113.300	47.600	5.393.080.000	2,71%
10	QTP	750.000	13.300	9.975.000.000	5,01%
11	REE	28.784	68.100	1.960.190.400	0,98%
12	SGI	100.000	13.000	1.300.000.000	0,65%
13	STB	50.000	46.700	2.335.000.000	1,17%
14	TCB	820.000	34.200	28.044.000.000	14,09%
15	VEA	170.000	39.300	6.681.000.000	3,36%
16	VHM	70.000	76.700	5.369.000.000	2,70%
17	VIB	450.000	18.300	8.235.000.000	4,14%
18	VPB	450.000	18.500	8.325.000.000	4,18%
19	VRE	300.000	24.650	7.395.000.000	3,72%
	Tổng	5.918.827		144.739.394.900	72,73%
II	Các tài sản khác				
1	Dự thu cổ tức			381.383.200	0,19%
2	Tiền bán chứng khoán chờ thu			853.974.000	0,43%
3	Dự thu lãi tiền gửi			18.378.083	0,01%
	Tổng			1.253.735.283	0,63%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường tại	Tổng giá trị	Tỷ lệ trên
			ngày 30/06/2025		VND
			VND	VND	sản hiện tại
					của Quỹ
					%
II	Tiền				
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ			3.027.908.196	1,52%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng			50.000.000.000	25,12%
	Tổng			53.027.908.196	26,64%
IV	Tổng giá trị danh mục			199.021.038.379	100%

Nguyễn Thị Sao Mai
Người lập

Phạm Thị Thu Hương
Phụ trách kế toán



Giang Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB
Hà Nội, 29 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025	Từ 01/01/2024
			đến 30/06/2025	đến 30/06/2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	1. Tiền đã chi mua các khoản đầu tư		(48.181.225.000)	(5.000.000.000)
02	2. Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư		25.751.435.000	110.427.314.034
03	3. Cổ tức đã nhận		2.785.430.000	2.910.150.000
04	4. Tiền lãi đã thu		155.041.863	394.712.477
06	5. Tiền chi trả phí cho hoạt động Quỹ mở		(1.598.528.450)	(1.685.994.897)
08	6. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới)		(80.533.910)	(122.539.867)
09	7. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư		-	2.700.000
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(21.168.380.497)</i>	<i>106.926.341.747</i>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
21	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở		97.838.197.713	41.462.503.420
22	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở		(42.126.171.751)	(133.901.589.457)
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>55.712.025.962</i>	<i>(92.439.086.037)</i>
40	III. TĂNG/GIẢM TIỀN THUẦN TRONG KỲ		34.543.645.465	14.487.255.710
50	IV. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	9	18.484.262.731	17.069.459.577
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		18.484.262.731	17.069.459.577
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		7.961.517.970	16.828.804.508
	Trong đó:			
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba (3) tháng		7.500.000.000	16.000.000.000
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn cho hoạt động của Quỹ		461.517.970	828.804.508
53	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán Chứng chỉ Quỹ		260.196.081	240.655.069
54	Tiền gửi phong tỏa		10.262.548.680	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025	Từ 01/01/2024
			đến 30/06/2025	đến 30/06/2024
			VND	VND
55	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	9	53.027.908.196	31.556.715.287
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		53.027.908.196	31.556.715.287
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		51.675.235.578	30.832.436.759
	Trong đó:			
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba (3) tháng		50.000.000.000	30.000.000.000
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn cho hoạt động của Quỹ		1.675.235.578	832.436.759
58	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán Chứng chỉ Quỹ		1.352.672.618	724.278.528
60	VI. CHÊNH LỆCH TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TRONG KỲ		<u>34.543.645.465</u>	<u>14.487.255.710</u>

Nguyễn Thị Sao Mai
Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hương
Phụ trách kế toán



Giang Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB
Hà Nội, 29 tháng 07 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 . Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở và hoạt động theo Giấy chứng nhận chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 16/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 03 năm 2014 và Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 04 năm 2014. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 54.423.600.000 VND, tương đương với 5.442.360,00 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 80.681.510.300 VND, tương đương với 8.068.151,03 Chứng chỉ Quỹ.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ tại: Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB là công ty con của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 71/GPĐC-UBCK cấp ngày 30 tháng 09 năm 2024.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100150619-073 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 09 năm 2003 thay đổi lần thứ 12 ngày 16 tháng 06 năm 2020 và Giấy phép hoạt động lưu ký chứng khoán số 510/QĐ-ĐKHĐLK ngày 01 tháng 08 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quyền và nghĩa vụ của ngân hàng giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ và pháp luật liên quan. Ngân hàng giám sát được chỉ định theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ lưu ký - giám sát số 01/2021/HĐLKGS/BIDV.HTH-MBCapital ngày 15 tháng 07 năm 2021.

1.2 . Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu chính của Quỹ là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

1.3 . Kỳ tính giá trị tài sản ròng

Ngày định giá

Ngày định giá là toàn bộ các ngày làm việc trong tuần và những ngày mà NAV của Quỹ được xác định cho mục đích báo cáo (tuần, tháng, quý, năm) hoặc các mục đích khác.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng của Quỹ phải được xác định định kỳ vào ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ được quy định tại Điều lệ Quỹ và phải được công bố công khai theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

1.4 . Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ vào các ngày làm việc trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6. Nếu ngày giao dịch trùng vào ngày nghỉ lễ thì ngày giao dịch đó sẽ được chuyển sang ngày làm việc kế tiếp hoặc ngày khác theo thông báo của Công ty Quản lý Quỹ.

1.5 . Hạn chế đầu tư

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải đảm bảo:

- a) Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại ngân hàng giám sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản sau:
 - (i) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
 - (ii) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.
- b) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- c) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) của một tổ chức phát hành sau (trừ công cụ nợ của Chính phủ):
 - (i) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
 - (ii) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.
- d) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định sau phát hành bởi các công ty trong cùng nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: Công ty mẹ, công ty con, các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó, phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định pháp luật:
 - (i) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
 - (ii) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
 - (iii) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, Chứng chỉ Quỹ đại chúng;
 - (iv) Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
 - (v) Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ.
- e) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản là cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- f) Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ; Trong đó, hạng mục đầu tư lớn của Quỹ là hạng mục đầu tư vào các loại tài sản quy định như sau (ngoại trừ chứng chỉ tiền gửi) phát hành bởi cùng một tổ chức, có tổng giá trị chiếm từ 5% trở lên tổng giá trị tài sản của Quỹ:
 - (i) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
 - (ii) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, Chứng chỉ Quỹ đại chúng;

- (iii) Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- (iv) Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.
- g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- h) Không được đầu tư vào Chứng chỉ Quỹ của Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital;
- k) Chỉ được đầu tư vào Chứng chỉ Quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý Quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
- (i) Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành của một Quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- (ii) Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào Chứng chỉ Quỹ của một Quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- (iii) Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các Chứng chỉ Quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.
- l) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
- m) Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với các hạn chế quy định tại mục a, b, c, d, e, f, k nêu trên và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách Quỹ, hợp nhất Quỹ, sáp nhập Quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá sáu (06) tháng, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ điều chỉnh;
- Quỹ đang trong thời gian giải thể.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI QUỸ

2.1 . Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư số 181”) ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và Thông tư số 91/2019/TT-BTC (“Thông tư số 91”) ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Quỹ đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ khẳng định rằng báo cáo tài chính này tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ mở.

Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Các ước tính kế toán lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ và được đánh giá là hợp lý với các giả định hiện tại.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ chờ phân bổ và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có thời hạn đáo hạn không quá ba (3) tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là mục đích khác.

2.6 . Các khoản đầu tư

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua và không bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được khoản đầu tư. Các chi phí phát sinh này được hạch toán vào báo cáo thu nhập.

Đối với khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận, tách biệt khỏi giá gốc, trên khoản mục “Phần thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư” trên Báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc sau:

- Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc;

- Cổ phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản này.
 Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư" trên Báo cáo tình hình tài chính.

Định giá lại cho mục đích xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư Quỹ hiện đang nắm giữ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định tại Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Điều lệ, Bản cáo bạch và Sổ tay định giá của Quỹ.

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1.	Tiền (VND)	Số dư tiền tại ngày trước ngày định giá.
2.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
Trái phiếu		
3.	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn trên 3 tháng	Giá yết (giá sạch) bình quân gia quyền trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá mà không có biến động bất thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá. Trường hợp không có giao dịch mua bán thông thường (outright) nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá hoặc chỉ có giao dịch với giá có biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay định giá và đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản (là giá có chênh lệch tương đối cao hơn hoặc thấp hơn 5% so với giá của kỳ định giá gần nhất hoặc giá mua trong trường hợp không có giá của kỳ định giá gần nhất), giá được sử dụng theo thứ tự ưu tiên sau: - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 03 tháng tính đến ngày định giá; - Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
4.	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 tháng trở xuống	Trái phiếu được định giá theo mệnh giá của trái phiếu cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
5.	Trái phiếu không niêm yết	Mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

Cổ phiếu	
6.	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
	Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá; Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, thì được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây: - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 3 tháng tính đến ngày định giá; - Giá mua trung bình.
7.	Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom
	Được đánh giá theo giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá; Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, thì được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây: - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 3 tháng tính đến ngày định giá; - Giá mua trung bình.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt khi quyền được ghi nhận luồng tiền từ khoản đầu tư đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi Ngân hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Quỹ dự kiến không có khả năng thu hồi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động của Quỹ trên báo cáo thu nhập.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Cụ thể:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

2.8 . Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

2.9 . **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau khi Quỹ thành lập.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau khi Quỹ thành lập.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/ mua lại.

Thặng dư vốn bao gồm: Thặng dư vốn phát hành và thặng dư vốn mua lại.

- Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành chứng chỉ quỹ và mệnh giá. Thặng dư vốn góp không phát sinh ở lần đầu phát hành chứng chỉ quỹ.
- Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá chứng chỉ quỹ mua lại và mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu, sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện là số chênh lệch do đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào “Lợi nhuận chưa phân phối”.

Lợi nhuận phân phối cho Nhà Đầu tư

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/ tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

2.10 . **Giá trị tài sản ròng của Quỹ và Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ quỹ**

Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị tài sản trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản của Quỹ (trong trường hợp không xác định được giá trị thị trường). Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày trước ngày định giá.

Phương pháp xác định giá thị trường, giá trị hợp lý các tài sản trong danh mục, giá trị các khoản nợ và nghĩa vụ thanh toán thực hiện theo nguyên tắc nêu tại Thuyết minh 2.6.

Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ quỹ

Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ bằng giá trị tài sản ròng trên Báo cáo tình hình tài chính của Quỹ chia cho tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

2.11 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế mà giá trị có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi (bao gồm lãi tiền gửi, lãi chứng chỉ tiền gửi và lãi trái phiếu)

Tiền lãi được ghi nhận là doanh thu trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản cổ tức của Quỹ với tư cách là cổ đông được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Quỹ mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu để đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong Báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty chứng khoán và Ngân hàng giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

2.12 . Các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu bao gồm:

Giá dịch vụ quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Từ ngày 16 tháng 04 năm 2024, giá dịch vụ quản lý được tính theo công thức như sau:

Giá dịch vụ quản lý = 1,8% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá / Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Giá dịch vụ Ngân hàng giám sát

Giá dịch vụ Ngân hàng giám sát là 0,02%/ năm trên Tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ với mức tối thiểu là 5.000.000 VND (Năm triệu đồng) một tháng. Giá dịch vụ Ngân hàng giám sát được tính toán và cộng dồn hàng kỳ định giá và được thanh toán hàng tháng cho Ngân hàng giám sát. Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có).

Giá dịch vụ Ngân hàng giám sát = 0,02% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá / Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ lưu ký là 0,05%/ năm trên Tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ với mức tối thiểu là 15.000.000 VND (Mười lăm triệu đồng) một tháng. Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có).

Giá dịch vụ lưu ký = 0,05% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Mức giá trên không bao gồm các phí/ giá dịch vụ thông thường khác như giá dịch vụ Ngân hàng lưu ký phải trả cho bên thứ ba như Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, giá dịch vụ giao dịch chứng khoán, phí/giá sửa lệnh..., cụ thể:

Giá dịch vụ lưu ký xử lý giao dịch: 150.000 VND/1 giao dịch/1 mã chứng khoán/1 ngày.

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,03%/ năm trên Tổng giá trị Tài sản ròng của Quỹ với mức tối thiểu là 15.000.000 VND (Mười lăm triệu đồng) một tháng. Giá dịch vụ quản trị Quỹ được tính toán và cộng dồn hàng kỳ định giá và được thanh toán hàng tháng cho bên cung cấp dịch vụ quản trị Quỹ. Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có).

Giá dịch vụ quản trị Quỹ được tính theo công thức như sau:

Giá dịch vụ quản trị Quỹ = 0,03% * Giá trị Tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng bao gồm giá dịch vụ cố định hàng tháng là 12.000.000 VND/tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng; giá dịch vụ giao dịch đối với giao dịch từ số 401 trở đi trong ngày giao dịch bằng 0,01% giá trị giao dịch/giao dịch được thanh toán hàng tháng cho tổ chức cung cấp dịch vụ. Chi phí thiết lập, duy trì thông tin, giá dịch vụ kết nối, giá dịch vụ cung cấp thông tin giao dịch, thông tin Nhà đầu tư, giá dịch vụ thực hiện quyền được miễn. Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các số tiền khác như giá dịch vụ gửi thư cho Nhà đầu tư, giá dịch vụ cung cấp thông tin đặc thù theo yêu cầu hoặc các công việc khác.

Trong mọi trường hợp, tổng giá dịch vụ quản lý Quỹ bao gồm giá dịch vụ quản lý Quỹ, giá dịch vụ quản trị Quỹ và giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng phải đảm bảo tuân thủ mức tối đa 2%/ năm tính trên tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định của pháp luật.

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định khi ký kết hợp đồng kiểm toán.

2.13 . Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính theo định nghĩa trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở được trình bày trong thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính này.

2.14 . Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở không được thể hiện trong Báo cáo tài chính thì được hiểu là có số dư bằng không.

2.15 . Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013, Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân sửa đổi với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế thu nhập cá nhân quy định tại luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế; Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014; Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014; Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính; Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các Nhà đầu tư là tổ chức, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% số cổ tức được chi trả (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư là cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% số cổ tức chi trả.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định về quản lý ngoại hối. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán bằng 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014, Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành.

Công ty Quản lý Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập phát sinh từ giao dịch mua lại này.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

3 . CỔ TỨC, TRÁI TỨC ĐƯỢC CHIA

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Cổ tức	2.296.813.200	2.528.704.400
Lãi trái phiếu	-	112.146.859
	2.296.813.200	2.640.851.259

4 . TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	165.406.247	57.578.911
	165.406.247	57.578.911

5 . LÃI, LỖ BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025		
	Tổng giá trị bán trong kỳ	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/lỗ bán chứng khoán trong kỳ
	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết và Upcom	21.606.435.000	18.682.987.208	2.923.447.792
	21.606.435.000	18.682.987.208	2.923.447.792

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024		
	Tổng giá trị bán trong kỳ	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/lỗ bán chứng khoán trong kỳ
	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết và Upcom	104.637.690.000	100.228.694.008	4.408.995.992
Trái phiếu niêm yết	6.561.700.229	6.497.400.000	64.300.229
	111.199.390.229	106.726.094.008	4.473.296.221

6 . CHÊNH LỆCH TĂNG, GIẢM ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025				
	Giá trị mua theo sổ kế toán tại ngày 30/06/2025 (VND)	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày 30/06/2025 (VND)	Chênh lệch đánh giá lại ngày 30/06/2025 (kỳ NAV) (VND)	Chênh lệch đánh giá lại ngày 31/12/2024 (kỳ NAV) (VND)	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này (kỳ NAV) (VND)
Cổ phiếu niêm yết và Upcom	130.834.712.851	144.739.394.900	13.904.682.049	2.283.417.741	11.621.264.308
	<u>130.834.712.851</u>	<u>144.739.394.900</u>	<u>13.904.682.049</u>	<u>2.283.417.741</u>	<u>11.621.264.308</u>
	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024				
	Giá trị mua theo sổ kế toán tại ngày 30/06/2024 (VND)	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày 30/06/2024 (VND)	Chênh lệch đánh giá lại ngày 30/06/2024 (kỳ NAV) (VND)	Chênh lệch đánh giá lại ngày 31/12/2023 (kỳ NAV) (VND)	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này (kỳ NAV) (VND)
Cổ phiếu niêm yết và Upcom	95.460.884.049	94.111.606.200	(1.349.277.849)	(21.420.500.957)	20.071.223.108
	<u>95.460.884.049</u>	<u>94.111.606.200</u>	<u>(1.349.277.849)</u>	<u>(21.420.500.957)</u>	<u>20.071.223.108</u>

7 . CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Phí giao dịch cổ phiếu	69.261.230	122.167.102
Phí giao dịch trái phiếu	-	1.314.957
	<u>69.261.230</u>	<u>123.482.059</u>

8 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Phí ngân hàng	678.432	721.734
Phí quản lý thường niên	4.958.886	4.972.633
Chi thù lao Ban Đại diện Quỹ	84.000.000	84.000.000
	<u>89.637.318</u>	<u>89.694.367</u>

9 . TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở	1.675.235.578	461.517.970
Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	1.333.605.779	208.072.373
Tài khoản thanh toán tiền bán chứng chỉ quỹ cho Nhà đầu tư	19.066.839	52.123.708
Tiền phong tỏa - Mua chứng khoán	-	10.262.548.680
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	50.000.000.000	7.500.000.000
	<u>53.027.908.196</u>	<u>18.484.262.731</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tiền gửi có kỳ hạn nằm trong khoản mục tiền gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần bao gồm các khoản tiền gửi có thời hạn 01 tháng với lãi suất từ 4,0% đến 4,3%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB
QUỸ ĐẦU TƯ GIÁ TRỊ MB CAPITAL**

Tầng 12, Toà nhà 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

	Chênh lệch đánh giá lại				
	Giá mua	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá tăng	Chênh lệch đánh giá giảm	Giá trị đánh giá lại
VND	VND	VND	VND	VND	VND
130.834.712.851	144.739.394.900	20.037.639.119	(6.132.957.070)	144.739.394.900	
130.834.712.851	144.739.394.900	20.037.639.119	(6.132.957.070)	144.739.394.900	

Tại ngày 30/06/2025

Cổ phiếu niêm yết và Upcom

Tại các kỳ xác định giá trị tài sản ròng từ ngày 24/03/2025 đến ngày 20/04/2025 và từ ngày 23/04/2025 đến ngày 26/05/2025 tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ, chưa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 4 điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã được điều chỉnh để đáp ứng hạn mức đầu tư nêu trên trong thời hạn quy định theo Khoản 6 Điều 35, Khoản 6 Điều 24 Thông tư 98/2020/TT-BTC.

	Chênh lệch đánh giá lại				
	Giá mua	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá tăng	Chênh lệch đánh giá giảm	Giá trị đánh giá lại
VND	VND	VND	VND	VND	VND
111.585.375.059	113.868.792.800	12.613.225.075	(10.329.807.334)	113.868.792.800	
5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	
116.585.375.059	118.868.792.800	12.613.225.075	(10.329.807.334)	118.868.792.800	

Tại ngày 31/12/2024

Cổ phiếu niêm yết và Upcom
Tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 03 tháng

11 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
Phải thu tiền bán cổ phiếu	853.974.000	-
Dự thu cổ tức	381.383.200	870.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	18.378.083	8.013.699
	<u>1.253.735.283</u>	<u>878.013.699</u>

12 . PHẢI TRẢ TIỀN MUA CHỨNG KHOÁN

	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
Phải trả về mua cổ phiếu	-	10.261.198.680
	<u>-</u>	<u>10.261.198.680</u>

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
Chi phí kiểm toán	54.773.985	27.500.000
Chi phí thù lao Ban Đại diện Quỹ	14.000.000	-
Chi phí quản lý thường niên	4.958.886	-
	<u>73.732.871</u>	<u>27.500.000</u>

14 . PHẢI TRẢ CHO NHÀ ĐẦU TƯ VỀ MUA CHỨNG CHỈ QUỸ

	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	1.333.605.779	208.072.373
	<u>1.333.605.779</u>	<u>208.072.373</u>

Phải trả cho Nhà đầu tư Quỹ về mua Chứng chỉ Quỹ thể hiện số tiền nhận được từ Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ hợp lệ và chờ phát hành.

15 . PHẢI TRẢ CHO NHÀ ĐẦU TƯ VỀ MUA LẠI CHỨNG CHỈ QUỸ

	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	19.066.839	52.123.708
	<u>19.066.839</u>	<u>52.123.708</u>

Phải trả cho Nhà đầu tư Quỹ về mua lại Chứng chỉ Quỹ thể hiện số tiền phải trả cho Nhà đầu tư bán Chứng chỉ Quỹ có thông tin số tài khoản nhận tiền không hợp lệ.

16 . PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
Phải trả phí dịch vụ quản lý quỹ	263.821.741	174.313.193
Phải trả phí dịch vụ lưu ký	150.000	17.608.968
Phải trả phí dịch vụ giám sát	5.500.000	5.500.000
Phải trả phí dịch vụ quản trị quỹ	16.500.000	16.500.000
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	13.200.000	-
	299.171.741	213.922.161

17 . TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2023	Phát sinh trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND
Từ 31/12/2023 đến 30/06/2024			
Vốn góp phát hành			
Số lượng (chứng chỉ quỹ)	124.351.544,80	1.978.767,39	126.330.312,19
Giá trị tài sản ròng/CCQ phát hành bình quân	14.077	20.719	14.181
Giá trị ghi theo mệnh giá	1.243.515.448.000	19.787.673.900	1.263.303.121.900
Thặng dư vốn	506.941.529.956	21.210.670.288	528.152.200.244
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ	1.750.456.977.956	40.998.344.188	1.791.455.322.144
Vốn góp mua lại			
Số lượng (chứng chỉ quỹ)	113.561.641,67	6.638.638,00	120.200.279,67
Giá trị tài sản ròng/CCQ mua lại bình quân	14.329	20.173	14.652
Giá trị ghi theo mệnh giá	1.135.616.416.700	66.386.380.000	1.202.002.796.700
Thặng dư vốn	491.586.860.773	67.534.673.684	559.121.534.457
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ	1.627.203.277.473	133.921.053.684	1.761.124.331.157
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành	10.789.903,13	(4.659.870,61)	6.130.032,52
Giá trị vốn góp hiện hành	123.253.700.483	(92.922.709.496)	30.330.990.987
Lợi nhuận chưa phân phối	75.098.077.692	25.496.833.073	100.594.910.765
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	198.351.778.175		130.925.901.752
Giá trị tài sản ròng trên 1 CCQ	18.383		21.358

	<u>31/12/2024</u> VND	<u>Phát sinh trong kỳ</u> VND	<u>30/06/2025</u> VND
Từ 31/12/2024 đến 30/06/2025			
Vốn góp phát hành			
Số lượng (chứng chỉ quỹ)	128.333.603,74	4.190.712,62	132.524.316,36
Giá trị tài sản ròng/CCQ phát hành bình quân	14.298	23.078	14.576
Giá trị ghi theo mệnh giá	1.283.336.037.400	41.907.126.200	1.325.243.163.600
Thặng dư vốn	551.617.158.702	54.805.538.107	606.422.696.809
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ	1.834.953.196.102	96.712.664.307	1.931.665.860.409
Vốn góp mua lại			
Số lượng (chứng chỉ quỹ)	122.612.012,31	1.844.153,02	124.456.165,33
Giá trị tài sản ròng/CCQ mua lại bình quân	14.789	22.905	14.909
Giá trị ghi theo mệnh giá	1.226.120.123.100	18.441.530.200	1.244.561.653.300
Thặng dư vốn	587.168.284.799	23.799.552.800	610.967.837.599
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ	1.813.288.407.899	42.241.083.000	1.855.529.490.899
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành	5.721.591,43	2.346.559,60	8.068.151,03
Giá trị vốn góp hiện hành	21.664.788.203	54.471.581.307	76.136.369.510
Lợi nhuận chưa phân phối	105.803.464.105	15.207.659.416	121.011.123.521
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	127.468.252.308		197.147.493.031
Giá trị tài sản ròng trên 1 CCQ	22.278		24.435
18 . LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI		<u>30/06/2025</u> VND	<u>31/12/2024</u> VND
Lợi nhuận đã thực hiện		107.106.441.472	103.520.046.364
Lợi nhuận chưa thực hiện		13.904.682.049	2.283.417.741
		121.011.123.521	105.803.464.105
19 . MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH QUỸ MỞ		<u>Từ 01/01/2025</u> đến 30/06/2025	<u>Từ 01/01/2024</u> đến 30/06/2024
Chỉ tiêu			
Tỷ lệ chi phí hoạt động (%)		2,43%	2,33%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)		19,09%	35,60%

Tỷ lệ chi phí hoạt động

Tỷ lệ chi phí là: Tỷ lệ đánh giá chi phí Quỹ mở tính cho 1 đơn vị giá trị tài sản ròng.

Tỷ lệ chi phí hoạt động (%) = Tổng chi phí hoạt động*2*100 (%) / Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm.

Những chi phí không bao gồm tính trong chi phí hoạt động của Chỉ tiêu Tỷ lệ chi phí hoạt động, gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí lãi, lỗ tỷ giá hối đoái của Quỹ mở (Bao gồm đã thực hiện và chưa thực hiện);
- Thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập của các Nhà đầu tư hoặc thuế phát sinh từ các khoản thu nhập đã nộp (Thuế Thu nhập doanh nghiệp), bao gồm cả Thuế Nhà thầu;
- Chi phí mua, chi phí bán Chứng chỉ quỹ và các chi phí khác phát sinh từ việc mua, bán Chứng chỉ quỹ.
- Các khoản cổ tức và các khoản phân phối khác đã trả cho Nhà đầu tư.

Tốc độ vòng quay danh mục

Tốc độ vòng quay danh mục là số quay vòng tài sản đầu tư của Quỹ mở trong 1 kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán).

Tốc độ vòng quay danh mục (%) = (Tổng giá trị mua trong kỳ + Tổng giá trị bán trong kỳ)/2 *100 (%) / Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong kỳ.

20 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết, các khoản phải thu, chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Để hạn chế những rủi ro về lãi suất có thể làm ảnh hưởng tới giá trị đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên phân tích, đánh giá các điều kiện kinh tế vĩ mô, xu hướng vận động của thị trường và kỳ vọng lãi suất trong từng giai đoạn để có các quyết định phân bổ tài sản phù hợp. Đối với phần tài sản phân bổ vào trái phiếu, Quỹ sẽ giữ kỳ hạn của các trái phiếu một cách phù hợp tương ứng với các kỳ vọng về lãi suất.

Độ nhạy đối với lãi suất

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong kỳ, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu và trái phiếu niêm yết

Các trái phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá trái phiếu niêm yết bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện của Quỹ xem xét và phê duyệt tất cả các quyết định đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu niêm yết.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 144.739.394.900 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm 14.473.939.490 VND, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 14.473.939.490 VND tương ứng.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh toán, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

21 . XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
1	01/01/2024	198.351.778.175	10.789.903,13	18.383	
2	02/01/2024	198.344.783.200	10.789.903,13	18.382	(1)
3	03/01/2024	199.151.374.093	10.784.461,10	18.467	85
4	04/01/2024	200.877.705.858	10.782.505,07	18.630	163
5	05/01/2024	202.043.434.755	10.781.606,78	18.740	110
6	08/01/2024	202.061.471.288	10.758.310,48	18.782	42
7	09/01/2024	199.730.482.233	10.589.777,38	18.861	79
8	10/01/2024	197.304.216.533	10.456.534,27	18.869	8
9	11/01/2024	197.967.645.541	10.456.706,19	18.932	63
10	12/01/2024	190.760.901.623	10.073.196,83	18.937	5
11	15/01/2024	190.279.175.130	10.044.823,48	18.943	6
12	16/01/2024	189.599.724.835	10.048.175,21	18.869	(74)
13	17/01/2024	190.931.442.523	10.053.441,22	18.992	123
14	18/01/2024	186.089.697.869	9.806.797,38	18.976	(16)
15	19/01/2024	186.890.701.229	9.800.012,37	19.070	94
16	22/01/2024	188.382.889.455	9.800.358,70	19.222	152
17	23/01/2024	188.904.063.138	9.798.554,42	19.279	57
18	24/01/2024	187.940.594.691	9.758.317,44	19.260	(19)
19	25/01/2024	186.642.308.768	9.719.611,20	19.203	(57)
20	26/01/2024	186.131.741.647	9.723.890,84	19.142	(61)
21	29/01/2024	187.300.737.511	9.715.948,57	19.278	136
22	30/01/2024	186.875.680.686	9.712.917,28	19.240	(38)
23	31/01/2024	187.916.024.588	9.744.599,85	19.284	44
24	01/02/2024	185.678.777.530	9.729.751,36	19.084	(200)
25	02/02/2024	185.174.949.705	9.678.444,71	19.133	49
26	05/02/2024	184.601.205.387	9.660.343,20	19.109	(24)
27	06/02/2024	188.271.290.021	9.661.838,95	19.486	377
28	07/02/2024	188.309.467.227	9.622.799,11	19.569	83
29	08/02/2024	190.529.350.555	9.627.327,32	19.790	221
30	15/02/2024	190.470.927.904	9.627.327,32	19.784	(6)
31	16/02/2024	191.185.229.703	9.639.137,08	19.834	50
32	19/02/2024	191.150.623.512	9.600.984,76	19.909	75
33	20/02/2024	193.096.912.790	9.604.090,71	20.106	197
34	21/02/2024	193.202.224.393	9.616.464,68	20.091	(15)
35	22/02/2024	193.547.557.784	9.619.727,95	20.120	29
36	23/02/2024	194.234.637.362	9.626.475,08	20.177	57
37	26/02/2024	192.111.400.306	9.635.579,86	19.938	(239)
38	27/02/2024	193.454.199.039	9.632.978,01	20.082	144
39	28/02/2024	195.641.978.313	9.639.419,62	20.296	214
40	29/02/2024	197.267.858.520	9.648.804,62	20.445	149
41	01/03/2024	182.785.703.943	8.969.420,49	20.379	(66)
42	04/03/2024	182.781.010.288	8.953.104,06	20.415	36

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng		NAV/CCQ tại ngày tính NAV		Tăng/(giảm) NAV/CCQ	
		VND	CCQ	VND	VND	VND	VND
43	05/03/2024	183.220.870.841	8.961.412,22	20.446		31	
44	06/03/2024	185.076.316.442	8.992.048,26	20.582		136	
45	07/03/2024	183.925.755.416	9.001.605,24	20.433		(149)	
46	08/03/2024	154.151.865.924	7.545.327,20	20.430		(3)	
47	11/03/2024	151.979.398.562	7.560.292,43	20.102		(328)	
48	12/03/2024	151.110.612.569	7.573.279,71	19.953		(149)	
49	13/03/2024	151.722.330.173	7.590.431,41	19.989		36	
50	14/03/2024	133.361.162.157	6.532.012,93	20.417		428	
51	15/03/2024	133.093.741.253	6.540.639,70	20.349		(68)	
52	18/03/2024	133.625.459.725	6.547.037,29	20.410		61	
53	19/03/2024	131.907.407.642	6.556.711,56	20.118		(292)	
54	20/03/2024	130.742.798.566	6.508.622,29	20.088		(30)	
55	21/03/2024	132.931.855.985	6.504.495,13	20.437		349	
56	22/03/2024	135.575.948.346	6.513.077,51	20.816		379	
57	25/03/2024	136.029.196.438	6.516.198,18	20.876		60	
58	26/03/2024	134.129.464.020	6.496.505,62	20.646		(230)	
59	27/03/2024	131.265.771.985	6.278.199,32	20.908		262	
60	28/03/2024	131.986.232.454	6.310.889,23	20.914		6	
61	29/03/2024	133.478.241.201	6.299.010,20	21.190		276	
62	01/04/2024	134.224.776.404	6.331.689,05	21.199		9	
63	02/04/2024	134.235.081.501	6.345.497,24	21.154		(45)	
64	03/04/2024	134.467.451.801	6.375.448,12	21.091		(63)	
65	04/04/2024	121.876.412.807	5.837.217,80	20.879		(212)	
66	05/04/2024	120.313.764.965	5.823.648,20	20.660		(219)	
67	08/04/2024	119.545.350.196	5.841.449,62	20.465		(195)	
68	09/04/2024	119.381.502.957	5.852.286,71	20.399		(66)	
69	10/04/2024	119.795.977.701	5.844.131,22	20.499		100	
70	11/04/2024	120.090.549.963	5.854.970,53	20.511		12	
71	12/04/2024	119.822.087.157	5.856.969,95	20.458		(53)	
72	15/04/2024	122.438.029.250	5.865.689,86	20.874		416	
73	16/04/2024	117.622.359.010	5.860.515,78	20.070		(804)	
74	17/04/2024	117.760.478.423	5.861.899,84	20.089		19	
75	18/04/2024	116.635.899.577	5.864.783,79	19.888		(201)	
76	19/04/2024	116.627.830.816	5.864.783,79	19.886		(2)	
77	22/04/2024	115.236.876.408	5.875.324,29	19.614		(272)	
78	23/04/2024	116.367.658.658	5.851.571,44	19.887		273	
79	24/04/2024	115.724.546.803	5.858.737,68	19.752		(135)	
80	25/04/2024	117.416.097.781	5.850.339,21	20.070		318	
81	26/04/2024	114.891.758.570	5.763.209,52	19.935		(135)	
82	01/05/2024	116.230.501.480	5.814.085,70	19.991		56	
83	02/05/2024	116.222.521.688	5.814.085,70	19.990		(1)	
84	03/05/2024	117.757.932.578	5.820.277,72	20.232		242	
85	06/05/2024	119.155.431.571	5.845.384,01	20.385		153	
86	07/05/2024	120.343.095.259	5.850.826,27	20.569		184	
87	08/05/2024	120.049.401.065	5.833.311,51	20.580		11	

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng		NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/(giảm) NAV/CCQ
		VND	CCQ		
88	09/05/2024	120.560.488.525	5.839.501,95	20.646	66
89	10/05/2024	120.562.138.029	5.842.335,69	20.636	(10)
90	13/05/2024	120.798.336.981	5.850.316,57	20.648	12
91	14/05/2024	120.597.994.509	5.853.339,36	20.603	(45)
92	15/05/2024	119.365.985.028	5.806.139,43	20.559	(44)
93	16/05/2024	120.091.399.856	5.825.768,60	20.614	55
94	17/05/2024	122.064.247.802	5.828.785,25	20.942	328
95	20/05/2024	122.327.844.894	5.837.372,84	20.956	14
96	21/05/2024	122.787.500.195	5.837.533,58	21.034	78
97	22/05/2024	122.767.452.876	5.840.949,42	21.018	(16)
98	23/05/2024	121.771.624.759	5.829.114,41	20.890	(128)
99	24/05/2024	124.375.283.212	5.836.537,06	21.310	420
100	27/05/2024	124.418.088.557	5.837.131,89	21.315	5
101	28/05/2024	125.730.360.072	5.840.274,47	21.528	213
102	29/05/2024	125.309.613.273	5.788.667,65	21.647	119
103	30/05/2024	124.307.139.576	5.789.578,53	21.471	(176)
104	31/05/2024	124.151.551.531	5.771.600,48	21.511	40
105	01/06/2024	124.445.079.175	5.765.401,57	21.585	74
106	03/06/2024	124.428.173.646	5.765.401,57	21.582	(3)
107	04/06/2024	126.048.499.836	5.766.084,30	21.860	278
108	05/06/2024	126.792.713.688	5.789.758,72	21.899	39
109	06/06/2024	126.900.890.177	5.803.757,81	21.865	(34)
110	07/06/2024	128.243.615.050	5.853.081,37	21.910	45
111	10/06/2024	128.991.812.816	5.876.095,86	21.952	42
112	11/06/2024	128.616.387.194	5.878.684,87	21.878	(74)
113	12/06/2024	129.478.043.477	5.925.182,52	21.852	(26)
114	13/06/2024	130.855.986.965	5.952.704,48	21.983	131
115	14/06/2024	131.336.797.723	5.960.604,80	22.034	51
116	17/06/2024	130.251.488.709	5.973.875,21	21.804	(230)
117	18/06/2024	130.651.660.462	6.000.531,77	21.773	(31)
118	19/06/2024	131.774.715.094	6.032.307,61	21.845	72
119	20/06/2024	131.688.614.774	6.039.585,05	21.804	(41)
120	21/06/2024	132.417.341.103	6.043.544,97	21.911	107
121	24/06/2024	132.928.262.194	6.073.380,54	21.887	(24)
122	25/06/2024	131.645.686.892	6.094.851,05	21.599	(288)
123	26/06/2024	131.647.386.459	6.098.189,06	21.588	(11)
124	27/06/2024	132.263.124.335	6.115.526,96	21.627	39
125	28/06/2024	131.462.597.412	6.119.780,43	21.482	(145)
126	01/07/2024	130.925.901.752	6.130.032,52	21.358	(124)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (VND)

149.891.302.285

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ trong kỳ

- Mức thấp nhất trong kỳ (VND)

1

- Mức cao nhất trong kỳ (VND)

804

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại	Tăng/(giảm)
				ngày tính NAV VND	NAV/CCQ VND
1	01/01/2025	127.468.252.308	5.721.591,43	22.278	
2	02/01/2025	127.461.374.657	5.721.591,43	22.277	(1)
3	03/01/2025	126.433.080.144	5.692.654,86	22.210	(67)
4	06/01/2025	125.158.609.119	5.716.438,93	21.895	(315)
5	07/01/2025	124.876.047.336	5.726.835,78	21.805	(90)
6	08/01/2025	125.155.671.124	5.733.074,90	21.830	25
7	09/01/2025	125.688.965.466	5.727.949,10	21.943	113
8	10/01/2025	125.363.166.493	5.731.619,61	21.872	(71)
9	13/01/2025	124.228.171.171	5.733.865,00	21.666	(206)
10	14/01/2025	124.800.118.212	5.734.783,38	21.762	96
11	15/01/2025	124.493.526.299	5.740.212,88	21.688	(74)
12	16/01/2025	125.334.757.460	5.756.449,40	21.773	85
13	17/01/2025	125.819.269.553	5.757.722,97	21.852	79
14	20/01/2025	126.835.674.694	5.763.597,15	22.006	154
15	21/01/2025	127.069.457.879	5.771.048,27	22.018	12
16	22/01/2025	126.623.716.518	5.768.877,72	21.949	(69)
17	23/01/2025	126.304.115.562	5.759.636,16	21.929	(20)
18	24/01/2025	128.076.682.359	5.765.693,73	22.214	285
19	30/01/2025	128.751.887.905	5.792.994,15	22.225	11
20	01/02/2025	128.748.668.805	5.792.994,15	22.225	-
21	03/02/2025	128.732.617.538	5.792.994,15	22.222	(3)
22	04/02/2025	128.008.990.729	5.799.986,06	22.071	(151)
23	05/02/2025	129.990.130.299	5.840.314,37	22.257	186
24	06/02/2025	130.563.714.705	5.845.044,52	22.338	81
25	07/02/2025	130.198.501.179	5.789.191,69	22.490	152
26	10/02/2025	131.001.639.156	5.798.295,75	22.593	103
27	11/02/2025	130.970.488.278	5.805.574,34	22.559	(34)
28	12/02/2025	131.853.990.527	5.833.205,24	22.604	45
29	13/02/2025	131.642.861.146	5.837.305,10	22.552	(52)
30	14/02/2025	132.631.362.588	5.845.673,04	22.689	137
31	17/02/2025	134.325.225.527	5.906.890,78	22.740	51
32	18/02/2025	133.826.681.381	5.908.894,70	22.648	(92)
33	19/02/2025	135.126.991.594	5.945.990,86	22.726	78
34	20/02/2025	136.085.841.029	5.954.532,74	22.854	128
35	21/02/2025	137.026.977.725	5.968.660,42	22.958	104
36	24/02/2025	137.752.006.879	5.986.947,71	23.009	51
37	25/02/2025	138.414.837.657	5.992.078,14	23.100	91
38	26/02/2025	137.758.545.718	5.978.926,80	23.041	(59)
39	27/02/2025	138.506.658.380	6.029.689,97	22.971	(70)
40	28/02/2025	139.281.186.380	6.046.186,74	23.036	65
41	01/03/2025	139.687.680.589	6.074.567,93	22.995	(41)
42	03/03/2025	139.670.994.165	6.074.567,93	22.993	(2)
43	04/03/2025	140.380.228.540	6.090.432,60	23.049	56

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại	Tăng/(giảm)
				ngày tính NAV VND	NAV/CCQ VND
44	05/03/2025	141.692.811.079	6.092.495,13	23.257	208
45	06/03/2025	142.800.847.078	6.174.554,89	23.127	(130)
46	07/03/2025	144.214.692.855	6.184.046,64	23.320	193
47	10/03/2025	145.095.926.594	6.197.858,45	23.411	91
48	11/03/2025	145.907.759.791	6.215.331,19	23.475	64
49	12/03/2025	147.987.572.177	6.278.471,82	23.571	96
50	13/03/2025	147.850.223.488	6.294.306,83	23.490	(81)
51	14/03/2025	147.736.509.106	6.337.646,89	23.311	(179)
52	17/03/2025	148.076.303.501	6.366.230,13	23.260	(51)
53	18/03/2025	149.213.022.340	6.384.996,41	23.369	109
54	19/03/2025	148.890.981.097	6.397.858,25	23.272	(97)
55	20/03/2025	148.235.178.411	6.392.358,23	23.189	(83)
56	21/03/2025	148.506.781.042	6.404.175,20	23.189	-
57	24/03/2025	148.296.803.581	6.413.597,84	23.122	(67)
58	25/03/2025	149.951.402.983	6.441.567,61	23.279	157
59	26/03/2025	150.306.741.052	6.452.333,58	23.295	16
60	27/03/2025	151.249.148.964	6.497.872,69	23.277	(18)
61	28/03/2025	150.955.055.195	6.520.386,61	23.151	(126)
62	31/03/2025	152.597.785.026	6.642.916,10	22.972	(179)
63	01/04/2025	144.505.616.649	6.282.808,98	23.000	28
64	02/04/2025	146.085.621.319	6.302.101,94	23.180	180
65	03/04/2025	146.302.861.918	6.321.929,10	23.142	(38)
66	04/04/2025	136.576.963.979	6.315.389,81	21.626	(1.516)
67	08/04/2025	136.681.339.464	6.370.071,65	21.457	(169)
68	09/04/2025	128.532.461.128	6.353.053,18	20.232	(1.225)
69	10/04/2025	126.095.720.932	6.347.622,98	19.865	(367)
70	11/04/2025	135.160.441.372	6.346.530,16	21.297	1.432
71	14/04/2025	143.810.732.132	6.549.500,39	21.958	661
72	15/04/2025	145.546.878.661	6.588.678,17	22.090	132
73	16/04/2025	144.398.111.352	6.613.822,94	21.833	(257)
74	17/04/2025	144.015.897.309	6.635.072,42	21.705	(128)
75	18/04/2025	144.772.642.228	6.650.014,78	21.770	65
76	21/04/2025	145.779.477.547	6.670.908,14	21.853	83
77	22/04/2025	145.148.691.116	6.681.930,85	21.723	(130)
78	23/04/2025	144.221.557.397	6.685.089,42	21.574	(149)
79	24/04/2025	149.157.943.130	6.792.327,84	21.960	386
80	25/04/2025	149.652.326.952	6.797.981,61	22.014	54
81	28/04/2025	149.580.848.556	6.806.291,55	21.977	(37)
82	29/04/2025	149.356.302.882	6.808.069,66	21.938	(39)
83	01/05/2025	150.615.726.872	6.831.042,62	22.049	111
84	05/05/2025	150.580.198.460	6.831.042,62	22.044	(5)
85	06/05/2025	152.123.042.257	6.843.591,02	22.229	185
86	07/05/2025	153.587.195.803	6.888.154,03	22.297	68
87	08/05/2025	154.356.150.615	6.907.882,72	22.345	48
88	09/05/2025	156.514.525.946	6.934.563,10	22.570	225

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng		NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/(giảm) NAV/CCQ
		VND	CCQ		
89	12/05/2025	156.865.263.356	6.947.105,42	22.580	10
90	13/05/2025	159.715.528.183	6.956.472,25	22.959	379
91	14/05/2025	159.830.884.316	6.920.649,17	23.095	136
92	15/05/2025	161.899.536.221	6.954.969,52	23.278	183
93	16/05/2025	162.127.327.455	6.951.364,68	23.323	45
94	19/05/2025	160.531.233.276	6.941.882,89	23.125	(198)
95	20/05/2025	160.694.973.816	6.962.854,16	23.079	(46)
96	21/05/2025	163.806.226.544	6.981.377,18	23.463	384
97	22/05/2025	164.836.194.016	6.983.595,68	23.603	140
98	23/05/2025	164.168.462.418	7.001.789,04	23.447	(156)
99	26/05/2025	164.361.027.629	6.997.929,98	23.487	40
100	27/05/2025	165.110.764.354	6.987.532,39	23.629	142
101	28/05/2025	166.889.300.728	7.034.126,19	23.726	97
102	29/05/2025	167.017.276.843	7.020.483,66	23.790	64
103	30/05/2025	167.808.679.647	7.026.565,96	23.882	92
104	01/06/2025	166.923.644.602	7.035.234,59	23.727	(155)
105	02/06/2025	166.913.889.203	7.035.234,59	23.725	(2)
106	03/06/2025	167.428.212.008	7.033.669,48	23.804	79
107	04/06/2025	168.246.215.012	7.023.778,34	23.954	150
108	05/06/2025	169.592.878.748	7.086.354,20	23.932	(22)
109	06/06/2025	170.252.946.740	7.125.397,32	23.894	(38)
110	09/06/2025	169.227.094.136	7.133.540,42	23.723	(171)
111	10/06/2025	167.680.028.910	7.137.731,31	23.492	(231)
112	11/06/2025	169.238.197.424	7.166.924,63	23.614	122
113	12/06/2025	170.142.490.815	7.212.387,72	23.590	(24)
114	13/06/2025	171.481.872.027	7.214.435,81	23.769	179
115	16/06/2025	171.851.692.564	7.227.880,65	23.776	7
116	17/06/2025	176.661.263.843	7.312.981,68	24.157	381
117	18/06/2025	178.702.595.760	7.398.635,12	24.153	(4)
118	19/06/2025	178.776.538.765	7.380.747,34	24.222	69
119	20/06/2025	179.100.071.924	7.347.687,62	24.375	153
120	23/06/2025	179.189.804.774	7.356.374,76	24.358	(17)
121	24/06/2025	188.477.253.261	7.728.610,31	24.387	29
122	25/06/2025	193.441.311.935	7.920.705,24	24.422	35
123	26/06/2025	193.001.418.529	7.919.092,36	24.372	(50)
124	27/06/2025	192.910.797.299	7.917.818,51	24.364	(8)
125	30/06/2025	196.391.617.362	8.053.373,34	24.386	22
126	01/07/2025	197.147.493.031	8.068.151,03	24.435	49

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (VND)

148.309.268.065

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ trong kỳ

- Mức thấp nhất trong kỳ (VND)

- Mức cao nhất trong kỳ (VND)

-
1.516

22 . SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	30/06/2025	31/12/2024
	CCQ	CCQ
Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	8.068.151,03	5.721.591,43

23 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

24 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có phát sinh giao dịch với Quỹ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các thành viên Ban Đại diện Quỹ	Ban Đại Diện Quỹ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty Quản lý Quỹ đầu tư
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng giám sát
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (MBS)	Bên liên quan của Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Phí dịch vụ quản lý, giám sát, quản trị, giao dịch và lưu ký quỹ	1.544.826.008	1.448.373.990
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	1.287.837.212	1.174.730.807
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	246.062.386	252.059.193
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (MBS)	10.926.410	21.583.990
Phí ngân hàng	678.432	721.734
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	678.432	721.734
Lãi tiền gửi	11.767.890	15.263.841
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	11.767.890	15.263.841

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>30/06/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.191.781	863.014
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	2.191.781	863.014
Phải trả về phí quản lý Quỹ mở	263.821.741	174.313.193
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	263.821.741	174.313.193
Phải trả về phí dịch vụ giám sát, quản trị, giao dịch và lưu ký quỹ	22.150.000	39.608.968
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	22.150.000	39.608.968
Tiền gửi thanh toán và tiền gửi phong tỏa	1.675.235.578	10.724.066.650
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	1.675.235.578	10.724.066.650
Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ	1.352.672.618	260.196.081
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	1.352.672.618	260.196.081
Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	7.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	20.000.000.000	7.500.000.000
Thù lao của Ban Đại diện Quỹ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Thù lao của Ban Đại diện Quỹ	84.000.000	84.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Quỹ đầu tư.

25 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo thu nhập giữa niên độ, Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024.



Nguyễn Thị Sao Mai
 Người lập



Phạm Thị Thu Hương
 Phụ trách kế toán



Giang Trung Kiên
 Phó Tổng Giám đốc
 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB
 Hà Nội, 29 tháng 07 năm 2025